

Ngày 06 tháng 04 năm 2026

I. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thịt lợn nạc, lạc hạt - Canh tôm biển nấu bí đao, cà rốt

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Bữa chiều : Com - Trứng gà, thịt lợn nạc và mỡ rim - Canh thịt bò loại 1 nấu rau cải thìa

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thịt lợn nạc, lạc hạt - Thịt bò xào su hào cà rốt - Canh tôm biển nấu bí đao, cà rốt

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Cháo thịt lợn nạc đậu xanh, cà rốt, hạt sen, hành lá xanh

Ngày 06 tháng 04 năm 2026

I. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thịt lợn nạc, lạc hạt - Canh tôm biển nấu bí đao, cà rốt

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Bữa chiều : Com - Trứng gà, thịt lợn nạc và mỡ rim - Canh thịt bò loại 1 nấu rau cải thìa

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thịt lợn nạc, lạc hạt - Thịt bò xào su hào cà rốt - Canh tôm biển nấu bí đao, cà rốt

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Cháo thịt lợn nạc đậu xanh, cà rốt, hạt sen, hành lá xanh



I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi			Ghi chú	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi			Ghi chú	
			Gạo	Tổng số	Tiền				Tổng số	Gạo	Tổng số		Tiền
1	Com mẫu giáo	149	0.090	13.410	20.500		1	Com mẫu giáo	81	0.090	7.29	20.500	1660.500
2	Com nhà trẻ	45	0.090	4.050	20.500		2	Com nhà trẻ	29	0.090	2.61	20.500	594.500
3	Cháo						3	Cháo					
	Tổng cộng	194		17.460				Tổng cộng	110		9.90		2255.000

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng		ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)				Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Tôm biển	270.000	2.019	545.079	0.559	151.054			2.578	696.060	0	Tôm biển	270.000	1.097	296.318	0.361	97.346			1.458	393.660
2	Bí đao	22.000	4.470	98.340	1.350	29.700			5.820	128.040	2	Bí đao	22.000	2.430	53.460	0.870	19.140			3.300	72.600
3	Thịt bò loại 1	270.000	0.745	201.150	0.225	60.750			0.970	261.900	3	Thịt bò loại 1	270.000	0.405	109.350	0.145	39.150			0.550	148.500
4	Cà rốt	17.000	6.705	113.985	0.900	15.300			7.605	129.285	4	Cà rốt	17.000	3.645	61.965	0.580	9.860			4.225	71.825
5	Thịt lợn nạc	133.000	5.483	729.206	1.215	161.595			6.698	890.834	5	Thịt lợn nạc	133.000	2.981	396.414	0.783	104.139			3.764	500.612
6	Thịt lợn nạc và mỡ	123.000		0.000	0.757	93.094			0.757	93.111	6	Thịt lợn nạc và mỡ	123.000		0.000	0.488	59.994			0.488	60.024
7	Trứng gà	57.000		0.000	0.630	35.910			0.630	35.910	7	Trứng gà	57.000		0.000	0.406	23.142			0.406	23.142
8	Su hào	20.000	1.490	29.800		0.000			1.490	29.800	8	Su hào	20.000	0.810	16.200		0.000			0.810	16.200
9	Hành lá xanh	25.000	0.149	3.725		0.000			0.149	3.725	9	Hành lá xanh	25.000	0.081	2.025		0.000			0.081	2.025
10	Rau cải thìa	18.000		0.000	1.350	24.300			1.350	24.300	10	Rau cải thìa	18.000		0.000	0.870	15.660			0.870	15.660
11	Lạc hạt	70.000	0.596	41.720	0.360	25.200			0.956	66.920	11	Lạc hạt	70.000	0.324	22.680	0.232	16.240			0.556	38.920
12	Hạt sen	190.000	0.447	84.930		0.000			0.447	84.930	12	Hạt sen	190.000	0.243	46.170		0.000			0.243	46.170
13	Đậu xanh (hạt)	50.000	0.745	37.250		0.000			0.745	37.250	13	Đậu xanh (hạt)	50.000	0.405	20.250		0.000			0.405	20.250
14	Gạo nếp	30.000	2.980	89.400		0.000			2.980	89.400	14	Gạo nếp	30.000	1.620	48.600		0.000			1.620	48.600
15	Gạo tẻ thường	18.000	13.410	241.380	4.050	72.900			17.460	314.280	15	Gạo tẻ thường	18.000	7.290	131.220	2.610	46.980			9.900	178.200
16	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	2.579	670.500	0.779	202.500			3.358	873.000	16	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	1.402	364.500	0.502	130.500			1.904	495.040
18	Hành khô	35.000	0.067	2.347	0.023	0.788			0.090	3.150	18	Hành khô	35.000	0.036	1.276	0.015	0.508			0.051	1.785
19	Đậu cà rance	69.000	1.788	123.372	0.495	34.155			2.283	157.527	19	Đậu cà rance	69.000	0.972	67.068	0.319	22.011			1.291	89.079
20	Nước mắm	55.000	0.745	40.975	0.270	14.850			1.015	55.825	20	Nước mắm	55.000	0.405	22.275	0.174	9.570			0.579	31.845
21	Muối iốt	6.000	0.224	1.344	0.068	0.405			0.279	1.673	21	Muối iốt	6.000	0.122	0.729	0.044	0.261			0.144	0.863
	Cộng tiền			3.054.500		922.500				3.977.000		Cộng tiền			1.660.500		594.500				2.255.000

III. Phần quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **3.977.000**

*Số tiền đã chi: **3.977.000**

*Số tiền còn thừa: **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

III. Phần quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **2.255.000**

*Số tiền đã chi: **2.255.000**

*Số tiền còn thừa: **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây rim - Canh thịt gà tây nấu khoai tây cà rốt

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Bữa chiều : Com- Thịt vịt thịt gà rim- canh thịt lợn nạc nấu súp hàu, cà rốt

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây rim - Canh thịt gà tây nấu khoai tây cà rốt- Thịt lợn nạc xào súp

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Bún thịt vịt nấu cà chua , cà rốt, hành lá xanh

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	140	0.090	12.600	20.500	2.870.000	
2	Com nhà trẻ	50	0.090	4.500	20.500	1.025.000	
3	Cháo						
	Tổng cộng	190		17.100		3.895.000	

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Thịt lợn nạc	133.000	6.813	906.150	2.210	293.950			9.023	1.200.059
2	Thịt gà tây	85.000	3.780	321.300	2.500	212.500			6.280	533.800
3	Khoai tây	18.000	4.200	75.600	1.500	27.000			5.700	102.600
4	Bún	14.000	8.400	117.600		0.000			8.400	117.600
5	Cà chua	22.000	2.100	46.200		0.000			2.100	46.200
6	Thịt vịt	100.000	2.919	291.900	0.794	79.400			3.713	371.300
7	Cà rốt	17.000	4.200	71.400	2.000	34.000			6.200	105.400
8	Hành lá xanh	25.000	0.140	3.500		0.000			0.140	3.500
9	Súp súp	18.000	2.800	50.400		0.000			2.800	50.400
10	Súp hàu	20.000		0.000	1.500	30.000			1.500	30.000
11	Gạo tẻ thường	18.000	12.600	226.800	4.500	81.000			17.100	307.800
12	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	2.423	630.000	0.865	225.000			3.288	854.880
13	Hành khô	35.000	0.070	2.450	0.030	1.050			0.100	3.500
14	Đậu cày rancee	69.000	1.260	86.940	0.350	24.150			1.610	111.090
15	Nước mắm	55.000	0.700	38.500	0.300	16.500			1.000	55.000
16	Muối i ớt	6.000	0.210	1.260	0.075	0.450			0.312	1.871
	Cộng tiền			2.870.000		1.025.000				3.895.000

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **3.895.000**
 *Số tiền đã chi: **3.895.000**
 *Số tiền còn thừa : **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 07 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây rim - Canh thịt gà tây nấu khoai tây cà rốt

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Bữa chiều : Com- Thịt vịt thịt gà rim- canh thịt lợn nạc nấu súp hàu, cà rốt

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây rim - Canh thịt gà tây nấu khoai tây cà rốt- Thịt lợn nạc xào súp

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Bún thịt vịt nấu cà chua , cà rốt, hành lá xanh

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	85	0.090	7.65	20.500	1742.500	
2	Com nhà trẻ	30	0.090	2.70	20.500	615.000	
3	Cháo						
	Tổng cộng	115		10.35		2357.500	

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Thịt lợn nạc	133.000	4.137	550.163	1.326	176.370			5.463	726.579
2	Thịt gà tây	85.000	2.295	195.075	1.500	127.500			3.795	322.575
3	Khoai tây	18.000	2.550	45.900	0.900	16.200			3.450	62.100
4	Bún	14.000	5.100	71.400		0.000			5.100	71.400
5	Cà chua	22.000	1.275	28.050		0.000			1.275	28.050
6	Thịt vịt	100.000	1.772	177.225	0.476	47.640			2.249	224.900
7	Cà rốt	17.000	2.550	43.350	1.200	20.400			3.750	63.750
8	Hành lá xanh	25.000	0.085	2.125		0.000			0.085	2.125
9	Súp súp	18.000	1.700	30.600		0.000			1.700	30.600
10	Súp hàu	20.000		0.000	0.900	18.000			0.900	18.000
11	Gạo tẻ thường	18.000	7.650	137.700	2.700	48.600			10.350	186.300
12	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	1.471	382.500	0.519	135.000			1.990	517.400
13	Hành khô	35.000	0.043	1.488	0.018	0.630			0.061	2.135
14	Đậu cày rancee	69.000	0.765	52.785	0.210	14.490			0.975	67.275
15	Nước mắm	55.000	0.425	23.375	0.180	9.900			0.605	33.275
16	Muối i ớt	6.000	0.128	0.765	0.045	0.270			0.173	1.036
	Cộng tiền			1.742.500		615.000				2.357.500

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **2.357.500**
 *Số tiền đã chi: **2.357.500**
 *Số tiền còn thừa : **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

1. Nhà tré:

Bữa chính : Com - Thịt bò loại 1 rim thịt lợn nửa nạc và mỡ - Canh đậu phụ thịt lợn nạc nấu cà chua

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Bữa chiều : Com - Thịt lợn nạc rim thịt vịt - Canh thịt vịt nấu rau cải bắp

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Thịt bò loại 1 rim thịt lợn nửa nạc và mỡ - Canh đậu phụ thịt lợn nạc nấu cà chua

- Thịt lợn nạc xào su hào, cà rốt, hành lá xanh

Bữa phụ : - SỮA bột Nuvi Grow

- Miến dong nấu thịt vịt rau cải bắp

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

1. Nhà tré:

Bữa chính : Com - Thịt bò loại 1 rim thịt lợn nửa nạc và mỡ - Canh đậu phụ thịt lợn nạc nấu cà chua

Bữa phụ : SỮA bột Nuvi Grow

Bữa chiều : Com - Thịt lợn nạc rim thịt vịt - Canh thịt vịt nấu rau cải bắp

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Thịt bò loại 1 rim thịt lợn nửa nạc và mỡ - Canh đậu phụ thịt lợn nạc nấu cà chua

- Thịt lợn nạc xào su hào, cà rốt, hành lá xanh

Bữa phụ : - SỮA bột Nuvi Grow

- Miến dong nấu thịt vịt rau cải bắp

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	148	0.090	13.320	20.500	3.034.000	
2	Com nhà trẻ	59	0.090	5.310	20.500	1.209.500	
3	Cháo						
	Tổng cộng	207		18.630		4.243.500	

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	82	0.090	7.380	20.500	1.681.000	
2	Com nhà trẻ	30	0.090	2.700	20.500	615.000	
3	Cháo						
	Tổng cộng	112		10.080		2.296.000	

II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Thịt bò loại 1	270.000	2.243	605.616	0.841	227.194			3.084	832.680
2	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000	2.664	327.672	1.475	181.425			4.139	509.097
3	Thịt lợn nạc	133.000	2.220	295.260	1.372	182.458			3.592	477.736
4	Đậu phụ	27.000	1.036	27.972	0.472	12.744			1.508	40.716
5	Cà chua	22.000	5.180	113.960	2.065	45.430			7.245	159.390
6	Cà rốt	17.000	1.480	25.160		0.000			1.480	25.160
7	Thịt vịt	100.000	3.528	352.832	1.180	118.000			4.708	470.800
8	Rau cải bắp	13.000	2.960	38.480	2.065	26.845			5.025	65.325
9	Hành lá xanh	25.000	0.148	3.700		0.000			0.148	3.700
10	Su hào	20.000	2.960	59.200		0.000			2.960	59.200
11	Miến dong	60.000	2.368	142.080		0.000			2.368	142.080
12	Gạo tẻ thường	18.000	13.320	239.760	5.310	95.580			18.630	335.340
13	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	2.562	666.000	1.021	265.500			3.583	931.580
14	Hành khô	35.000	0.074	2.590	0.027	0.929			0.101	3.525
15	Đậu cả rancee	69.000	1.332	91.908	0.531	36.639			1.863	128.547
16	Nước mắm	55.000	0.740	40.700	0.295	16.225			1.035	56.925
17	Muối i ốt	6.000	0.185	1.110	0.089	0.531			0.282	1.689
	Cộng tiền			3.034.000		1.209.500				4.243.500

II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Thịt bò loại 1	270.000	1.243	335.544	0.428	115.523			1.671	451.170
2	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	123.000	1.476	181.548	0.750	92.250			2.226	273.798
3	Thịt lợn nạc	133.000	1.230	163.590	0.698	92.775			1.928	256.424
4	Đậu phụ	27.000	0.574	15.498	0.240	6.480			0.814	21.978
5	Cà chua	22.000	2.870	63.140	1.050	23.100			3.920	86.240
6	Cà rốt	17.000	0.820	13.940		0.000			0.820	13.940
7	Thịt vịt	100.000	1.955	195.488	0.600	60.000			2.555	255.500
8	Rau cải bắp	13.000	1.640	21.320	1.050	13.650			2.690	34.970
9	Hành lá xanh	25.000	0.082	2.050		0.000			0.082	2.050
10	Su hào	20.000	1.640	32.800		0.000			1.640	32.800
11	Miến dong	60.000	1.312	78.720		0.000			1.312	78.720
12	Gạo tẻ thường	18.000	7.380	132.840	2.700	48.600			10.080	181.440
13	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	1.419	369.000	0.519	135.000			1.938	503.880
14	Hành khô	35.000	0.041	1.435	0.014	0.473			0.055	1.925
15	Đậu cả rancee	69.000	0.738	50.922	0.270	18.630			1.008	69.552
16	Nước mắm	55.000	0.410	22.550	0.150	8.250			0.560	30.800
17	Muối i ốt	6.000	0.103	0.615	0.045	0.270			0.136	0.813
	Cộng tiền			1.681.000		615.000				2.296.000

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **4.243.500**
 *Số tiền đã chi: **4.243.500**
 *Số tiền còn thừa: **0.000**

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **2.296.000**
 *Số tiền đã chi: **2.296.000**
 *Số tiền còn thừa: **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 09 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc - Canh cua đồng nấu rau dlay, rau mùng toi

Bữa phụ : Chuối tiêu

Bữa chiều : Xôi ruốc thịt lợn nạc, ngô tươi, đỗ xanh hạt

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc - Canh cua đồng nấu rau cải thìa, cải xanh

Bữa phụ : Chuối tiêu

Xôi ruốc thịt lợn nạc, ngô tươi, đỗ xanh hạt

Ngày 09 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc - Canh cua đồng nấu rau dlay, rau mùng toi

Bữa phụ : Chuối tiêu

Bữa chiều : Xôi ruốc thịt lợn nạc, ngô tươi, đỗ xanh hạt

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc - Canh cua đồng nấu rau cải thìa, cải xanh

Bữa phụ : Chuối tiêu

Xôi ruốc thịt lợn nạc, ngô tươi, đỗ xanh hạt

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	142	0.090	12.780	20.500	2.911.000	
2	Com nhà trẻ	58	0.050	2.900	20.500	1.189.000	
	Tổng cộng	200		15.680		4.100.000	

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	83	0.090	7.470	20.500	1.701.500	
2	Com nhà trẻ	30	0.050	1.500	20.500	615.000	
	Tổng cộng	113		8.97		2.316.500	

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Trứng chim cút	77.000	5.680	437.360	2.320	178.640			8.000	616.000
2	Cua đồng	160.000	1.136	181.760	0.464	74.240			1.600	256.000
3	Thịt lợn nạc	133.000	8.494	1.129.752	3.753	499.105			12.247	1.628.857
4	Chuối tiêu	20.000	17.750	355.000	7.250	145.000			25.000	500.000
5	Rau dlay	30.000	3.550	106.500	1.450	43.500			5.000	150.000
6	Rau mùng toi	28.000	2.130	59.640	0.870	24.360			3.000	84.000
7	Ngô tươi	22.000	2.130	46.860	0.870	19.140			3.000	66.000
8	Gạo nếp	30.000	4.970	149.100	2.030	60.900			7.000	210.000
9	Đậu xanh (hạt)	50.000	0.710	35.500	0.290	14.500			1.000	50.000
10	Gạo tẻ thường	18.000	12.780	230.040	2.900	52.200			15.680	282.240
11	Hành khô	35.000	0.057	1.988	0.028	0.914			0.083	2.905
12	Đầu củ nghệ	69.000	1.988	137.172	0.870	60.030			2.858	197.202
13	Nước mắm	85.000	0.710	39.050	0.290	15.950			1.000	55.000
14	Muối iốt	6.000	0.213	1.278	0.087	0.522			0.300	1.802
	Cộng tiền			2.911.000		1.189.000				4.100.000

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Trứng chim cút	77.000	3.320	255.640	1.200	92.400			4.520	348.040
2	Cua đồng	160.000	0.664	106.240	0.240	38.400			0.904	144.640
3	Thịt lợn nạc	133.000	4.965	660.348	1.941	258.158			6.906	918.498
4	Chuối tiêu	20.000	10.375	207.500	3.750	75.000			14.125	282.500
5	Rau dlay	30.000	2.075	62.250	0.750	22.500			2.825	84.750
6	Rau mùng toi	28.000	1.245	34.860	0.450	12.600			1.695	47.460
7	Ngô tươi	22.000	1.245	27.390	0.450	9.900			1.695	37.290
8	Gạo nếp	30.000	2.905	87.150	1.050	31.500			3.955	118.650
9	Đậu xanh (hạt)	50.000	0.415	20.750	0.150	7.500			0.565	28.250
10	Gạo tẻ thường	18.000	7.470	134.460	1.500	27.000			8.970	161.460
11	Hành khô	35.000	0.033	1.162	0.014	0.473			0.047	1.645
12	Đầu củ nghệ	69.000	1.162	80.178	0.450	31.050			1.612	111.228
13	Nước mắm	85.000	0.415	22.825	0.150	8.250			0.565	31.075
14	Muối iốt	6.000	0.125	0.747	0.045	0.270			0.169	1.014
	Cộng tiền			1.701.500		615.000				2.316.500

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày:

*Số tiền đã chi:

*Số tiền còn thừa :

4.100.000

4.100.000

0.000

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày:

*Số tiền đã chi:

*Số tiền còn thừa :

2.316.500

2.316.500

0.000

Người lập

Hiệu trưởng

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 10 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Ruốc cá trắm- Canh sườn lợn nấu củ cải, cà rốt, su hào
 Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow
 Bữa chiều : Com - Thịt gà tây kho nấm hương - Canh thịt gà tây nấu bí ngô, rau thơm

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Ruốc cá trắm - Thịt bò loại 1 xào giá đậu xanh, hành lá - Canh sườn lợn nấu củ cải, cà rốt
 Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow
 - Cháo thịt gà tây nấu đậu xanh, cà rốt, hạt sen, hành lá

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi			Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	
1	Com mẫu giáo	139	0.090	12.510	20.500	2.849.500
2	Com nhà trẻ	58	0.090	5.220	20.500	1.189.000
3	Cháo					
	Tổng cộng	197		17.730		4.038.500

Ngày 10 tháng 04 năm 2026

1. Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Ruốc cá trắm- Canh sườn lợn nấu củ cải, cà rốt, su hào
 Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow
 Bữa chiều : Com - Thịt gà tây kho nấm hương - Canh thịt gà tây nấu bí ngô, rau thơm

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Ruốc cá trắm - Thịt bò loại 1 xào giá đậu xanh, hành lá - Canh sườn lợn nấu củ cải, cà rốt
 Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow
 - Cháo thịt gà tây nấu đậu xanh, cà rốt, hạt sen, hành lá

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	86	0.090	7.740	20.500	1.763.000	
2	Com nhà trẻ	27	0.090	2.430	20.500	553.500	
3	Cháo						
	Tổng cộng	113		10.170		2.316.500	

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Cà trắm	100.000	8.078	807.764	3.624	362.370			11.701	1.170.100
2	Thịt gà tây	85.000	2.820	239.706	2.362	200.782			5.182	440.470
3	Củ cải trắng	18.000	2.780	50.040	1.160	20.880			3.940	70.920
4	Sườn lợn	133.000	1.390	184.870	0.580	77.140			1.970	262.010
5	Giá đậu xanh	15.000	2.780	41.700	0.000	0.000			2.780	41.700
6	Thịt bò loại 1	270.000	0.695	187.650		0.000			0.695	187.650
7	Bí ngô	22.000		0.000	2.030	44.660			2.030	44.660
8	Cà rốt	17.000	2.780	47.260	0.580	9.860			3.360	57.120
9	Su hào	20.000	2.780	55.600	1.160	23.200			3.940	78.800
10	Hành lá xanh	25.000	0.139	3.475		0.000			0.139	3.475
11	Rau thơm	30.000		0.000	0.058	1.740			0.058	1.740
12	Nấm hương	275.000		0.000	0.116	31.900			0.116	31.900
13	Hạt sen	190.000	0.417	79.230		0.000			0.417	79.230
14	Đậu xanh (hạt)	50.000	1.112	55.600		0.000			1.112	55.600
15	Gạo nếp	30.000	2.780	83.400		0.000			2.780	83.400
16	Gạo tẻ thường	18.000	12.510	225.180	5.220	93.960			17.730	319.140
17	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	2.406	625.500	1.004	261.000			3.410	886.600
18	Hành khô	35.000	0.063	2.189	0.029	1.015			0.092	3.220
19	Đậu cả rancee	69.000	1.807	124.083	0.638	44.022			2.445	168.705
20	Nước mắm	55.000	0.626	34.403	0.290	15.950			0.916	50.380
21	Muối iốt	6.000	0.209	1.251	0.087	0.522			0.280	1.680
	Cộng tiền			2.849.500		1.189.000				4.038.500

III. Phần quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **4.038.500**
 *Số tiền đã chi: **4.038.500**
 *Số tiền còn thừa: **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Cà trắm	100.000	4.998	499.768	1.687	168.689			6.685	668.500
2	Thịt gà tây	85.000	1.745	148.307	1.100	93.467			2.844	241.740
3	Củ cải trắng	18.000	1.720	30.960	0.540	9.720			2.260	40.680
4	Sườn lợn	133.000	0.860	114.380	0.270	35.910			1.130	150.290
5	Giá đậu xanh	15.000	1.720	25.800		0.000			1.720	25.800
6	Thịt bò loại 1	270.000	0.430	116.100		0.000			0.430	116.100
7	Bí ngô	22.000		0.000	0.945	20.790			0.945	20.790
8	Cà rốt	17.000	1.720	29.240	0.270	4.590			1.990	33.830
9	Su hào	20.000	1.720	34.400	0.540	10.800			2.260	45.200
10	Hành lá xanh	25.000	0.086	2.150		0.000			0.086	2.150
11	Rau thơm	30.000		0.000	0.027	0.810			0.027	0.810
12	Nấm hương	275.000		0.000	0.054	14.850			0.054	14.850
13	Hạt sen	190.000	0.258	49.020		0.000			0.258	49.020
14	Đậu xanh hạt	50.000	0.688	34.400		0.000			0.688	34.400
15	Gạo nếp	30.000	1.720	51.600		0.000			1.720	51.600
16	Gạo tẻ thường	18.000	7.740	139.320	2.430	43.740			10.170	183.060
17	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	1.488	387.000	0.467	121.500			1.956	508.560
18	Hành khô	35.000	0.039	1.355	0.014	0.473			0.052	1.820
19	Đậu cả rancee	69.000	1.118	77.142	0.297	20.493			1.415	97.635
20	Nước mắm	55.000	0.387	21.285	0.135	7.425			0.522	28.710
21	Muối iốt	6.000	0.129	0.774	0.041	0.243			0.159	0.955
	Cộng tiền			1.763.000		553.500				2.316.500

III. Phần quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **2.316.500**
 *Số tiền đã chi: **2.316.500**
 *Số tiền còn thừa: **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 11 tháng 04 năm 2026

1. Nhà tré:

Bữa chính : Com - Thịt lợn nạc rim thịt vịt, nấm hương - Canh thịt vịt nấu rau cải thìa, củi củi

Bữa phụ : Sủi bột Nuvi Grow

Bữa chiều : Com - Trứng gà trắng, thịt lợn nạc - Canh thịt bò loại 1 nấu rau cải bắp

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Thịt lợn nạc rim thịt vịt, nấm hương - Canh thịt vịt nấu rau cải thìa, củi củi

Bữa phụ : Sủi bột Nuvi Grow

Mi gạo khô nấu thịt bò loại 1, rau cải bắp

Ngày 11 tháng 04 năm 2026

1. Nhà tré:

Bữa chính : Com - Thịt lợn nạc rim thịt vịt, nấm hương - Canh thịt vịt nấu rau cải thìa, củi củi

Bữa phụ : Sủi bột Nuvi Grow

Bữa chiều : Com - Trứng gà trắng, thịt lợn nạc - Canh thịt bò loại 1 nấu rau cải bắp

2. Mẫu giáo:

Bữa chính : Com - Thịt lợn nạc rim thịt vịt, nấm hương - Canh thịt vịt nấu rau cải thìa, củi củi

Bữa phụ : Sủi bột Nuvi Grow

Mi gạo khô nấu thịt bò loại 1, rau cải bắp

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	36	0.090	3.240	20.500	738.000	
2	Com nhà trẻ	33	0.090	2.970	20.500	676.500	
3	Cháo						
	Tổng cộng	69		6.210		1.414.500	

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	32	0.090	2.880	20.500	656.000	
2	Com nhà trẻ	22	0.090	1.980	20.500	451.000	
3	Cháo						
	Tổng cộng	54		4.86		1107.000	

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Thịt vịt	100.000	0.904	90.432	0.822	82.154			1.726	172.600
2	Thịt lợn nạc	133.000	1.620	215.460	1.789	237.947			3.409	453.397
3	Rau cải thìa	18.000	0.900	16.200	0.825	14.850			1.725	31.050
4	Rau cải cúc	24.000	0.540	12.960	0.495	11.880			1.035	24.840
5	Rau cải bắp	13.000	0.900	11.700	0.990	12.870			1.890	24.570
6	Thịt bò loại 1	270.000	0.309	83.484	0.132	35.640			0.441	119.070
7	TRứng gà	57.000		0.000	0.495	28.215			0.495	28.215
8	Nấm hương	275.000	0.072	19.800	0.066	18.150			0.138	37.950
9	Mi gạo khô	32.000	1.080	34.560		0.000			1.080	34.560
10	Gạo tẻ thường	18.000	3.240	58.320	2.970	53.460			6.210	111.780
11	Sủi bột Nuvi Grow	260.000	0.623	162.000	0.571	148.500			1.194	310.440
12	Hành khô	35.000	0.014	0.504	0.020	0.693			0.034	1.190
13	Dầu cá rạnee	69.000	0.324	22.356	0.330	22.770			0.654	45.126
14	Nước mắm	35.000	0.180	6.300	0.165	5.775			0.345	12.075
15	Muối i-ốt	6.000	0.054	0.324	0.050	0.297			0.103	0.621
	Cộng tiền			738.000		676.500				1.414.500

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Thịt vịt	100.000	0.804	80.384	0.548	54.769			1.352	135.200
2	Thịt lợn nạc	133.000	1.440	191.520	1.193	158.631			2.633	350.189
3	Rau cải thìa	18.000	0.800	14.400	0.550	9.900			1.350	24.300
4	Rau cải cúc	24.000	0.480	11.520	0.330	7.920			0.810	19.440
5	Rau cải bắp	13.000	0.800	10.400	0.660	8.580			1.460	18.980
6	Thịt bò loại 1	270.000	0.275	74.208	0.088	23.760			0.363	98.010
7	TRứng gà	57.000		0.000	0.330	18.810			0.330	18.810
8	Nấm hương	275.000	0.064	17.600	0.044	12.100			0.108	29.700
9	Mi gạo khô	32.000	0.960	30.720		0.000			0.960	30.720
10	Gạo tẻ thường	18.000	2.880	51.840	1.980	35.640			4.860	87.480
11	Sủi bột Nuvi Grow	260.000	0.554	144.000	0.381	99.000			0.935	243.100
12	Hành khô	35.000	0.013	0.448	0.013	0.462			0.026	0.910
13	Dầu cá rạnee	69.000	0.288	19.872	0.220	15.380			0.508	35.052
14	Nước mắm	35.000	0.160	5.600	0.110	3.850			0.270	9.450
15	Muối i-ốt	6.000	0.048	0.288	0.033	0.198			0.081	0.486
	Cộng tiền			656.000		451.000				1.107.000

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày:

1.414.500

*Số tiền đã chi:

1.414.500

*Số tiền còn thừa :

0.000

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày:

1.107.000

*Số tiền đã chi:

1.107.000

*Số tiền còn thừa :

0.000

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự